

# TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

Khoa Tài chính – Ngân hàng

Bộ môn Tiền tệ - Ngân hàng

## ĐỀ THI TRẮC NGHIỆM

Môn học: Tài chính - Tiền tệ (60 tiết)

### A. MỨC ĐỘ DỄ

#### Chương 1. ĐẠI CƯƠNG VỀ TÀI CHÍNH VÀ TIỀN TỆ

1. Trong các thuật ngữ sau đây, thuật ngữ nào phù hợp với khái niệm về tiền tệ của các nhà kinh tế:
  - a. Tiền học phí
  - b. Thuế
  - c. Tiền gửi thanh toán
2. Tiền pháp định là:
  - a. Séc
  - b. Không thể chuyển đổi sang kim loại quý hiếm
  - c. Thẻ tín dụng
  - d. Tiền xu
3. Để một hàng hoá có thể trở thành tiền, hàng hoá đó phải:
  - a. Do chính phủ sản xuất ra
  - b. Được chấp nhận rộng rãi làm phương tiện thanh toán
  - c. Được đảm bảo bằng vàng hoặc bạc
  - d. b và c
4. Tài sản nào sau đây có tính lỏng cao nhất:
  - a. Nguyên liệu, vật liệu trong kho
  - b. Chứng khoán
  - c. Khoản phải thu khách hàng
  - d. Ngoại tệ gửi ngân hàng
5. Tiền giấy ngày nay:
  - a. Chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng các phương tiện thanh toán
  - b. Được phép đổi ra vàng theo tỷ lệ do luật định
  - c. Cả a và b
6. Tiền giấy lưu hành ở Việt nam ngày nay:
  - a. Vẫn có thể đổi ra vàng theo một tỷ lệ nhất định do Ngân hàng nhà nước qui định
  - b. Có giá trị danh nghĩa lớn hơn nhiều so với giá trị thực của nó
  - c. Cả a và b
7. Séc du lịch:
  - a. Có thể ký phát với bất kỳ số tiền nào
  - b. An toàn vì là séc đích danh
  - c. Cả a và b
8. Hình thức thanh toán nào sau đây cho phép người sử dụng “tiền trước, trả tiền sau”:
  - a. Thanh toán bằng thẻ ghi nợ
  - b. Thanh toán bằng thẻ tín dụng
  - c. Thanh toán bằng séc doanh nghiệp
  - d. Thanh toán bằng séc du lịch.
9. Hoạt động thanh toán thẻ phát triển làm cho:

- a. Tỷ lệ nắm giữ tiền mặt tăng lên
  - b. Tỷ lệ nắm giữ tiền mặt giảm
  - c. Tốc độ lưu thông tiền tệ tăng lên
  - d. **b và c**
- 10. Trong các chức năng của tiền tệ:**
- a. **Chức năng phương tiện trao đổi phản ánh bản chất của tiền tệ**
  - b. Chức năng cất trữ giá trị là chức năng chỉ thấy ở tiền tệ
  - c. Cả a và b
- 11. Các quan hệ tài chính:**
- a. Xuất hiện chủ yếu trong khâu phân phối lại
  - b. Gắn liền với việc phân bổ các nguồn vốn tiền tệ trong nền kinh tế
  - c. **Cả a và b**
- 12. Tài chính doanh nghiệp thuộc loại:**
- a. Quan hệ tài chính hoàn trả có điều kiện
  - b. Quan hệ tài chính không hoàn trả
  - c. **Quan hệ tài chính nội bộ**
- 13. Tín dụng thuộc loại:**
- a. Quan hệ tài chính hoàn trả có điều kiện
  - b. Quan hệ tài chính có hoàn trả
  - c. Quan hệ tài chính nội bộ
- 14. Bảo hiểm thuộc loại:**
- a. **Quan hệ tài chính hoàn trả có điều kiện**
  - b. Quan hệ tài chính có hoàn trả
  - c. Quan hệ tài chính không hoàn trả

## Chương 2. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

- 15. Thị trường chứng khoán tập trung có đặc điểm nào sau đây:**
- a. Thành viên tham gia trên thị trường có hạn
  - b. **Giá cả không có tính chất đồng nhất**
  - c. Mua bán qua trung gian
  - d. **a và c**
- 16. Trên thị trường tiền tệ, người ta mua bán:**
- a. **Các loại cổ phiếu**
  - b. Trái phiếu kho bạc
  - c. **Tín phiếu kho**
  - d. Cả a, b và c
- 17. Thị trường tiền tệ:**
- a. Là thị trường tài trợ cho những thiếu hụt về phương tiện thanh toán của các chủ thể kinh tế
  - b. Là nơi diễn ra các giao dịch về vốn có thời hạn từ hai năm trở xuống.
  - c. **Cả a và b**
- 18. Thị trường vốn:**
- a. Là thị trường cung ứng vốn đầu tư cho nền kinh tế
  - b. Lưu chuyển các khoản vốn có kỳ hạn sử dụng trên 1 năm
  - c. **Cả a và b**
- 19. Trên thị trường vốn, người ta mua bán:**
- a. **Trái phiếu ngân hàng**
  - b. Chứng chỉ tiền gửi
  - c. Thương phiếu
  - d. Cả a, b và c
- 20. Những đặc điểm nào thuộc về thị trường sơ cấp:**
- a. **Là thị trường mua bán lần đầu tiên các chứng khoán vừa mới phát hành**
  - b. Được tổ chức hoạt động dưới hình thức các Sở giao dịch

- c. Cả a và b
21. Một doanh nghiệp hợp tác với một công ty chứng khoán để phát hành một đợt trái phiếu mới sẽ tham gia vào giao dịch trên thị trường ....., thị trường .....
- a. thứ cấp, tiền tệ  
b. thứ cấp, vốn  
c. sơ cấp, tiền tệ  
d. sơ cấp, vốn
22. Một trái phiếu 5 năm do ngân hàng ABC phát hành tháng 3/2006 bây giờ sẽ được giao dịch ở:
- a. Thị trường tiền tệ sơ cấp  
b. Thị trường tiền tệ thứ cấp  
c. Thị trường vốn sơ cấp  
d. Thị trường vốn thứ cấp  
e. Không thị trường nào cả
23. Công cụ nào sau đây có tính lỏng và độ an toàn cao nhất:
- a. Chứng chỉ tiền gửi  
b. Tín phiếu kho bạc  
c. Thương phiếu  
d. Hợp đồng mua lại
24. Đặc điểm nào đúng với trái phiếu:
- a. Lãi trái phiếu phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp  
b. Được hoàn trả vốn gốc khi đáo hạn  
c. Cả a và b
25. Đặc điểm nào đúng với trái phiếu:
- a. Lãi trái phiếu phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp  
b. Thời hạn hoàn trả vốn thường từ 5 năm trở lên  
c. Cả a và b
26. Điểm chung giữa cổ phiếu ưu đãi và cổ phiếu thường là:
- a. Tỷ lệ cổ tức thay đổi tùy theo kết quả kinh doanh của công ty  
b. Được quyền sở hữu tài sản ròng của công ty  
c. Cả a và b
27. Nhân tố ảnh hưởng đến giá trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường là:
- a. Lãi suất trên thị trường  
b. Lạm phát dự tính  
c. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp  
d. a và b  
e. a, b và c
28. Đặc điểm nào sau đây đúng với cổ phiếu ưu đãi:
- a. Cổ tức được thanh toán trước cổ phiếu thường  
b. Cổ tức phụ thuộc vào kết quả kinh doanh  
c. Có thời hạn hoàn trả tiền gốc  
d. a và b
29. Khi cổ đông A của Ford bán cổ phiếu cho cổ đông B trên thị trường thứ cấp thì số tiền mà công ty Ford nhận được là:
- a. Hầu hết số tiền bán cổ phiếu trừ tiền hoa hồng  
b. Không gì cả  
c. Tiền hoa hồng của việc mua bán này  
d. Một tỷ lệ tiền nhất định đối với mỗi cổ phiếu được giao dịch trên thị trường thứ cấp
30. Với tư cách là một nhà đầu tư chứng khoán ngại rủi ro, phương cách nào sau đây được bạn lựa chọn:
- a. Đầu tư vào chứng khoán của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch  
b. Đầu tư chứng khoán thông qua thị trường phi tập trung

- c. Giao dịch trực tiếp với người bán cổ phiếu công ty
- d. Cả ba cách thức trên đều rủi ro như nhau

### **Chương 3. TRUNG GIAN TÀI CHÍNH**

**31. Rào cản cho việc lưu chuyển vốn trực tiếp qua thị trường tài chính là:**

- a. Chi phí thông tin
- b. Chi phí giao dịch
- c. Cả a và b

**32. Quỹ đầu tư nào chấp nhận việc mua lại chứng chỉ quỹ của mình khi nhà đầu tư yêu cầu:**

- a. Quỹ đầu tư mở
- b. Không có quỹ đầu tư nào cho phép như vậy
- c. Quỹ đầu tư đóng

**33. Các công ty tài chính chuyên:**

- a. huy động các khoản vốn lớn rồi chia nhỏ ra để cho vay
- b. tập hợp các khoản vốn nhỏ lại thành khoản lớn để cho vay
- c. Cả a và b

**34. Các công ty chứng khoán Việt Nam không được phép thực hiện hoạt động nào sau đây:**

- a. Quản lý danh mục vốn đầu tư
- b. Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- c. Cho vay để mua chứng khoán
- d. Tư vấn đầu tư chứng khoán

**35. Ngân hàng thương mại ngày nay:**

- a. được xem là cầu nối giữa người đi vay và cho vay
- b. được phép phát hành tiền giấy
- c. Cả a và b

**36. Các ngân hàng thương mại:**

- a. Cung cấp tín dụng chủ yếu cho lĩnh vực thương mại và công nghiệp
- b. Huy động vốn chủ yếu thông qua các dịch vụ gửi tiền và thanh toán
- c. Cả a và b

**37. Ngân hàng huy động vốn dài hạn nhiều nhất từ chủ thể nào:**

- a. Nhà nước
- b. Doanh nghiệp
- c. Các cá nhân và hộ gia đình

**38. Tài khoản tiền gửi thanh toán:**

- a. Cho phép người gửi tiền được phép rút ra bất cứ lúc nào
- b. Trả lãi thấp nhất trong các dạng tiền gửi
- c. Cả a và b

**39. Vốn điều lệ của ngân hàng thương mại:**

- a. Tối thiểu phải bằng vốn pháp định
- b. Không được phép thay đổi trong suốt quá trình hoạt động
- c. Cả a và b

**40. Chức năng nào sau đây KHÔNG phải là chức năng của NHTM:**

- a. Chức năng trung gian tín dụng
- b. Chức năng trung gian thanh toán
- c. Chức năng ổn định tiền tệ
- d. Chức năng “tạo tiền”

**41. Trong bảng tổng kết tài sản của một NHTM, khoản mục nào sau đây KHÔNG thuộc Tài sản nợ:**

- a. Tiền gửi, tiền vay các NHTM khác
- b. Tiền gửi tiết kiệm của khách hàng

- c. Cho vay và đầu tư chứng khoán
  - d. Vốn tự có và các quỹ
42. Tài sản nào **KHÔNG** phải là Tài sản có của ngân hàng:
- a. Dự trữ vượt mức
  - b. Trái phiếu chính phủ
  - c. Tài khoản vãng lai
  - d. Cho vay thế chấp
43. Đối với các ngân hàng thương mại, nguồn vốn nào sau đây chiếm tỷ trọng lớn nhất:
- a. Nguồn vốn huy động tiền gửi
  - b. Vốn đi vay từ NHTW
  - c. Vốn tự có
  - d. Vay các tổ chức tài chính khác
44. Các hoạt động sử dụng vốn của ngân hàng thương mại bao gồm:
- a. Cung cấp các dịch vụ thanh toán
  - b. Cho vay ngắn hạn và dài hạn
  - c. Cả a và b
45. Nghiệp vụ nào **KHÔNG** phải là nghiệp vụ trung gian của NHTM:
- a. Nghiệp vụ hối đoái
  - b. Nghiệp vụ thư tín dụng
  - c. Nghiệp vụ tín thác
  - d. Nghiệp vụ cho vay
46. Những tổ chức nào sau đây được làm trung gian thanh toán:
- a. Ngân hàng thương mại
  - b. Công ty tài chính
  - c. Quỹ đầu tư
  - d. Cả a, b và c
47. Số nhân tiền tăng lên khi:
- a. Các giao dịch thanh toán bằng tiền mặt tăng lên
  - b. Ngân hàng thương mại giảm dự trữ vượt mức
  - c. Hoạt động thanh toán bằng thẻ trở nên phổ biến hơn
  - d. b và c
48. Quỹ tài chính của công ty bảo hiểm thương mại **KHÔNG** hình thành từ:
- a. Sự hỗ trợ của ngân sách nhà nước
  - b. Phí bảo hiểm
  - c. Lãi đầu tư
  - d. b và c
49. Ngân hàng nào là ngân hàng có vốn điều lệ lớn nhất Việt Nam hiện nay:
- a. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
  - b. Ngân hàng Ngoại thương
  - c. Ngân hàng Đầu tư phát triển
  - d. Ngân hàng Sacombank

#### Chương 4. NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

50. Ngân hàng trung ương có nhiệm vụ:
- a. Phát hành tiền
  - b. Làm trung gian thanh toán cho các ngân hàng trong nước
  - c. Cả a và b
51. Ngân hàng trung ương có nhiệm vụ:
- a. Ổn định giá trị đồng nội tệ
  - b. Cung cấp vốn cho các dự án đầu tư của chính phủ
  - c. Cả a và b
52. Ngân hàng trung ương ngày nay:
- a. Chịu trách nhiệm quản lý vĩ mô về hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng
  - b. Cung cấp vốn kinh doanh ban đầu cho các ngân hàng
  - c. Cả a và b
53. Trong các mục tiêu của chính sách tiền tệ:
- a. Mục tiêu ổn định giá cả và giảm thất nghiệp chỉ mâu thuẫn với nhau trong ngắn hạn
  - b. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế và tạo công ăn việc làm thống nhất với nhau

- c. Cả a và b
54. Trong các mục tiêu của chính sách tiền tệ:
- Mục tiêu ổn định giá cả và giảm thất nghiệp chỉ mâu thuẫn với nhau trong ngắn hạn
  - Mục tiêu kiềm chế lạm phát và tăng trưởng kinh tế mâu thuẫn với nhau trong dài hạn
  - Cả a và b
55. Chính sách tiền tệ KHÔNG sử dụng công cụ:
- Nghiệp vụ thị trường mở
  - Tái chiết khấu thương phiếu
  - Tỷ lệ dự trữ quá mức
56. Công cụ chính sách tiền tệ nào giúp NHTW có sự chủ động cao nhất:
- Dự trữ bắt buộc
  - Lãi suất tái chiết khấu
  - Thị trường mở
  - Cả ba công cụ trên
57. Nếu NHTW muốn thắt chặt tiền tệ để chống lạm phát, NHTW có thể:
- Tăng dự trữ bắt buộc
  - Mua chứng khoán trên thị trường mở
  - Hạ lãi suất tái chiết khấu
  - a và b
58. Tiền dự trữ bắt buộc của ngân hàng thương mại nằm tại:
- Chính ngân hàng thương mại đó
  - Ngân hàng Trung ương
  - Kho bạc Nhà nước
  - Cả a và b
59. Lãi suất tái chiết khấu là:
- Lãi suất của các khoản vay liên ngân hàng qua đêm
  - Lãi suất NHTM cho khách hàng tốt nhất vay
  - Là lãi suất do NHTW ấn định
  - Là lãi suất do NHTW cho các NHTM vay
60. Quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhằm mục đích:
- Đảm bảo khả năng thanh toán
  - Thực hiện chính sách tiền tệ
  - Tăng thu nhập cho NHTM
  - a và b
61. Chỉ tiêu nào hay được dùng để phản ánh mức độ lạm phát:
- Chỉ số giảm phát GNP
  - Tốc độ tăng của chỉ số CPI
  - Cả a và b
62. Lạm phát có nguy cơ xảy ra khi:
- Ngân sách nhà nước bị thâm hụt trầm trọng kéo dài
  - NHTW liên tục in thêm tiền
  - Cả a và b
63. Lạm phát xảy ra khi:
- Ngân sách nhà nước bị thâm hụt
  - NHTW liên tục in thêm tiền
  - Cả a và b
64. Trong các chỉ tiêu sau, chỉ tiêu nào thường được dùng nhất để phản ánh mức độ lạm phát của nền kinh tế:
- Tốc độ tăng của chỉ số CPI
  - Tốc độ tăng của chỉ số PPI
  - Tốc độ tăng của giá vàng
  - Tốc độ tăng giá ngoại hối
65. Trong điều kiện nền kinh tế có lạm phát, người nào sau đây có lợi:
- Người đi vay tiền
  - Người gửi tiền
  - a và c
  - b và c

- c. Người giữ ngoại tệ

## Chương 5. LÃI SUẤT

66. *Lãi suất tín dụng phụ thuộc vào những yếu tố nào sau đây:*

- a. Rủi ro của khoản vay  
b. Thời hạn cho vay  
c. Cách tính lãi  
d. Cả a, b và c

67. *Lãi suất:*

- a. Phản ánh chi phí của việc vay vốn  
b. Phản ánh mức sinh lời từ đồng vốn cho vay  
c. Cả a và b

68. *Lãi suất tái chiết khấu phải đảm bảo:*

- a. thấp hơn lãi suất chiết khấu  
b. cao hơn lãi suất chiết khấu  
c. Cả a và b đều sai

69. *Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng:*

- a. Sẽ cố định trong suốt kỳ hạn đó  
b. Sẽ thay đổi tùy theo lãi suất trên thị trường  
c. Cả a và b đều sai

70. *Lãi suất liên ngân hàng sẽ chịu sức ép phải tăng lên khi:*

- a. Lãi suất tái chiết khấu tăng  
b. Lãi suất chiết khấu tăng  
c. Cả a và b

## Chương 6. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

71. *Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp cho biết:*

- a. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp  
b. Tài sản của doanh nghiệp được tài trợ như thế nào  
c. Quy mô vốn kinh doanh của doanh nghiệp  
d. b và c  
e. Cả a, b và c

72. *Để lập quỹ dự phòng bắt buộc, doanh nghiệp phải lấy từ nguồn nào sau đây:*

- a. Doanh thu  
b. Vốn chủ sở hữu  
c. Lợi nhuận ròng  
d. Vốn pháp định

73. *Để lập các quỹ bắt buộc, doanh nghiệp phải lấy từ nguồn nào sau đây:*

- a. Doanh thu  
b. Vốn chủ sở hữu  
c. Lợi nhuận ròng  
d. Vốn pháp định

74. *Tài sản nào sau đây KHÔNG phải là tài sản cố định của doanh nghiệp theo pháp luật hiện hành của Việt Nam:*

- a. Ô-tô tải dùng cho SXKD  
b. Nhà xưởng  
c. Chứng khoán đầu tư dài hạn của DN  
d. Máy vi tính (giá 7 triệu đồng) dùng cho quản lý DN  
e. c và d

75. *Thông thường, những doanh nghiệp có máy móc thiết bị có tốc độ hao mòn vô hình lớn sẽ lựa chọn phương pháp khấu hao nào sau đây:*

- a. Khấu hao nhanh  
b. Phương pháp khấu hao không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh  
c. Khấu hao theo đường thẳng  
d. a và b

76. *Giá thành sản phẩm chứa đựng các chi phí sau:*

- a. Chi phí sản xuất  
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp  
c. Chi phí bán hàng  
d. Cả 3 chi phí trên



77. Để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp, người ta đem so sánh giá trị của các tài sản có tính lỏng cao với:

- a. Nợ phải trả
  - b. Tổng nguồn vốn
  - c. Nợ ngắn hạn
  - d. Nguồn vốn dài hạn
78. Tỷ lệ nợ của doanh nghiệp được đo bằng cách nào là dễ so sánh nhất:
- a. Nợ/ Tổng vốn
  - b. (Nợ/ Tổng vốn) x 100%
  - c. Nợ/ Vốn chủ sở hữu
  - d. (Nợ/ Tổng nguồn vốn) x 100%

## Chương 7. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

79. Thuế:

- a. Là khoản đóng góp không mang tính chất bắt buộc
- b. Không mang tính hoàn trả trực tiếp
- c. Cả a và b

80. Phí là khoản thu:

- a. nhằm bù đắp một phần chi phí Nhà nước bỏ ra
- b. chỉ áp dụng với những người được hưởng lợi ích
- c. Cả a và b

81. Trong thuế đánh vào hàng hoá, dịch vụ, người chịu thuế là:

- a. Người bán hàng trung gian
- b. Người bán hàng cuối cùng
- c. Người mua hàng
- d. Không có đáp án đúng

82. Người nộp thuế là khái niệm dùng để chỉ người chịu thuế

- a. Đúng
- b. Sai

83. Người nộp thuế và người chịu thuế là một trong:

- a. Thuế tài sản
- b. Thuế hàng hoá, dịch vụ
- c. Cả a và b

84. Người nộp thuế và người chịu thuế là một trong:

- a. Thuế tài sản
- b. Thuế thu nhập
- c. Cả a và b

85. Vai trò quan trọng nhất của thuế tiêu thụ đặc biệt là:

- a. Tăng thu ngân sách nhà nước
- b. Hạn chế tiêu dùng các mặt hàng không khuyến khích
- c. Kích thích sản xuất
- d. a và c

86. Phí thuộc ngân sách nhà nước thu về:

- a. Đủ để bù đắp chi phí đã bỏ ra
- b. Vượt quá chi phí đã bỏ ra
- c. Không tính tới chi phí đã bỏ ra
- d. Không đủ bù đắp chi phí đã bỏ ra

87. Biện pháp nào được sử dụng phổ biến nhất để bù đắp bội chi NSNN ở Việt Nam trong những năm 1980:

- a. Phát hành tiền
- b. Thực hiện nghiệp vụ thị trường mở
- c. Phát hành tín phiếu NHTW
- d. Vay nợ